BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 THÁNG ĐẦU CỦA NĂM TÀI CHÍNH
KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG KIM TÂY NGUYÊN

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG KIM TÂY NGUYÊN
Ký ngày: 15/8/2022 11:09:44

MỤC LỤC

		Trang
1.	Mục lục	1
2.	Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 4
3.	Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	5 - 6
4.	Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	7 - 10
5.	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	11
6.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	12 - 13
7.	Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	14 - 36
8.	Phụ lục	37 - 42

****

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Kim Tây Nguyên (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Kim Tây Nguyên (tiền thân là Công ty Cổ phần Gia Lai CTC) là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900230301, đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 20 ngày 11 tháng 7 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp.

Trụ sở chính
- Địa chỉ : Số 18 Lê Lai, phường Tây Sơn, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai
- Điện thoại : 0269.3.824.332
- Fax : 0269.3.824.259

Các đơn vị trực thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Gia Lai CTC tại Bình Định	Số 120, Lê Lợi, phường Lê Lợi, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định
Chi nhánh Công ty Cổ phần Gia Lai CTC tại Phú Yên	Ô phố B8, khu dân dụng Duy Tân, phường 4, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên
Chi nhánh Công ty Cổ phần Gia Lai CTC tại tỉnh Quảng Ngãi	204 Nguyễn Nghiêm, phường Nguyễn Nghiêm, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi
Chi nhánh Công ty Cổ phần Gia Lai CTC tại tỉnh Quảng Nam	24 Trần Cao Vân, phường An Xuân, thành phố Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam

Hoạt động kinh doanh của Công ty là: kinh doanh nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; mua bán phim ảnh và băng hình, mua bán quà lưu niệm; khách sạn; dịch vụ karaoke; quảng cáo; mua bán rượu, bia sản xuất trong nước và nhập khẩu; mua bán thuốc lá điếu sản xuất trong nước; kinh doanh vận tải khách theo hợp đồng; kinh doanh vận tải khách bằng taxi; dịch vụ tắm hơi, massage; bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép; trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp; chăn nuôi khác; cho thuê mặt bằng kinh doanh; giáo dục tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông; kinh doanh và phát hành sách, văn hóa phẩm, dụng cụ thể thao, mỹ thuật; bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm; mua bán hàng tiêu dùng, gia dụng và điện máy; kinh doanh ảnh màu điện tử, vật tư ngành ảnh; bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh, mua bán đồ chơi trẻ em; bán buôn các loại thực phẩm tươi sống, thực phẩm đông lạnh; phát hành xuất bản phẩm; mua bán hàng công nghệ phẩm; cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác; vận tải hành khách đường thủy nội địa; kinh doanh lữ hành nội địa, dịch vụ quảng cáo; bán lẻ điện thoại cố định, di động, máy nhắn tin, máy bộ đàm; kinh doanh cho thuê mặt bằng kinh doanh; các ngành nghề khác phù hợp với qui định của pháp luật.

Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Cao Văn Dương	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 08 tháng 7 năm 2022
Ông Hà Huy Hoàng	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 03 tháng 3 năm 2022 Miễn nhiệm ngày 08 tháng 7 năm 2022
Ông Trần Văn Tuấn	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 14 tháng 7 năm 2020 Miễn nhiệm ngày 03 tháng 3 năm 2022
Ông Nguyễn Mạnh Huỳnh	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2021
Ông Trần Ngọc Hoàng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2021

Ông Cao Văn Dương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2021 Miễn nhiệm ngày 08 tháng 7 năm 2022

Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Bà Nguyễn Thị Bích Thủy	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2022
Ông Nguyễn Văn Chệch	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 14 tháng 7 năm 2020 Miễn nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2022
Ông Nguyễn Văn Thiết	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 14 tháng 7 năm 2020
Bà Hoàng Thị Kiều Thu Trang	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2022
Bà Nguyễn Thị Bích Thủy	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2021 Miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2022

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Nguyễn Văn Dũng	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2021
Ông Hà Huy Hoàng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2021 Miễn nhiệm ngày 03 tháng 3 năm 2022

Đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Cao Văn Dương	Chủ tịch Hội đồng quản trị	Bổ nhiệm ngày 08 tháng 7 năm 2022
Ông Hà Huy Hoàng	Chủ tịch Hội đồng quản trị	Bổ nhiệm ngày 03 tháng 3 năm 2022 Miễn nhiệm ngày 08 tháng 7 năm 2022
Ông Trần Văn Tuấn	Chủ tịch Hội đồng quản trị	Bổ nhiệm ngày 14 tháng 7 năm 2020 Miễn nhiệm ngày 03 tháng 3 năm 2022

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C đã được chỉ định soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ sách kế toán tuân thủ Chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,

M.S.D.N: 5900230301 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG KIM TÂY NGUYÊN
TP. PLEIKU, T. GIA LAI

Nguyễn Văn Dũng
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2022

A&C AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.

Head Office : 02 Truong Son St., Ward 2, Tan Binh Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam Tel: +84 (028) 3547 2972 kttv@a-c.com.vn
Branch in Ha Noi : 40 Giang Vo St., Dong Da Dist., Ha Noi City, Vietnam Tel: +84 (024) 3736 7879 kttv.hn@a-c.com.vn
Branch in Nha Trang : Lot STH 06A.01, St. No.13, Le Hong Phong II Urban Area, Phuoc Hai Ward, Nha Trang City, Vietnam Tel: +84 (0258) 246 5151 kttv.nt@a-c.com.vn
Branch in Can Tho : I5-13 Vo Nguyen Giap St., Cai Rang Dist., Can Tho City, Vietnam Tel: +84 (0292) 376 4995 kttv.ct@a-c.com.vn

bakertilly A&C
www.a-c.com.vn

Số: 4.0225/22/TC-AC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG KIM TÂY NGUYÊN

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Kim Tây Nguyên (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 12 tháng 8 năm 2022, từ trang 07 đến trang 42, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo các nguyên tắc của Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Mặc dù không đưa ra kết luận ngoại trừ, chúng tôi muốn lưu ý người đọc đến thuyết minh số VII.4 trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ về khoản lỗ lũy kế 48.003.352.498 VND của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và tại ngày đó, các khoản nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty là 49.426.771.654 VND. Những điều kiện này, cùng những vấn đề khác được nêu trong thuyết minh số VII.4, cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

A&C Auditing and Consulting Co., Ltd. trading as **Baker Tilly A&C** is a member of the global network of Baker Tilly International Ltd., the members of which are separate and independent legal entities

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 và Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được soát xét và kiểm toán bởi công ty kiểm toán khác. Kiểm toán viên của công ty kiểm toán này đã đưa ra Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ vào ngày 10 tháng 8 năm 2021 với kết luận vấn đề cần nhấn mạnh liên quan đến khả năng hoạt động liên tục và Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 vào ngày 15 tháng 3 năm 2022 với ý kiến vấn đề cần nhấn mạnh liên quan đến khả năng hoạt động liên tục.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C
Chi nhánh Cần Thơ

Nguyễn Quốc Ngữ - Phó Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 3089-2020-008-1

TP. Cần Thơ, ngày 12 tháng 8 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**99.730.879.909**	**127.354.128.071**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**209.258.333**	**142.364.896**
1. Tiền	111		209.258.333	142.364.896
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**65.218.165.592**	**98.603.247.706**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	47.522.655.328	35.089.688.127
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	29.630.095.332	67.656.361.381
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	12.310.491.873	5.668.092.513
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(24.245.076.941)	(9.810.894.315)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		**34.248.208.616**	**28.540.521.620**
1. Hàng tồn kho	141	V.6	34.248.208.616	28.540.521.620
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**55.247.368**	**67.993.849**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7a	55.247.368	66.537.769
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15	-	1.456.080
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**182.772.107.961**	**186.021.292.108**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**429.504.000**	**425.904.000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.8	127.000.000	127.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.4b	429.504.000	425.904.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	V.5	(127.000.000)	(127.000.000)
II. Tài sản cố định	**220**		**159.624.640.193**	**163.303.788.016**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	158.509.192.175	162.174.034.264
- *Nguyên giá*	*222*		*246.897.474.657*	*246.897.474.657*
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*223*		*(88.388.282.482)*	*(84.723.440.393)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- *Nguyên giá*	*225*		-	-
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*226*		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1.115.448.018	1.129.753.752
- *Nguyên giá*	*228*		*1.868.461.637*	*1.868.461.637*
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*229*		*(753.013.619)*	*(738.707.885)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**5.404.121.132**	**5.404.121.132**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	5.404.121.132	5.404.121.132
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**16.783.651.743**	**16.783.651.743**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.12	17.521.039.792	17.521.039.792
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.12	(737.388.049)	(737.388.049)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**530.190.893**	**103.827.217**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7b	530.190.893	103.827.217
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**282.502.987.870**	**313.375.420.179**

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**168.255.641.383**	**180.112.051.638**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**149.157.651.563**	**161.014.061.818**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13a	15.054.797.326	16.338.762.461
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	3.695.152.520	13.092.288.818
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	5.219.561.308	5.835.723.504
4. Phải trả người lao động	314	V.16	2.936.281.536	979.188.332
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	17.470.293.429	14.081.055.107
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	5.275.403.932	11.635.882.084
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19a	99.370.089.752	98.915.089.752
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.20	136.071.760	136.071.760
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**19.097.989.820**	**19.097.989.820**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19b	19.097.989.820	19.097.989.820
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**114.247.346.487**	**133.263.368.541**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**114.247.346.487**	**133.263.368.541**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.21a	157.999.260.000	157.999.260.000
- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*157.999.260.000*	*157.999.260.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.21a	3.056.845.000	3.056.845.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.21a	1.194.593.985	1.194.593.985
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.21a	(48.003.352.498)	(28.987.330.444)
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*(28.987.330.444)*	*(28.987.330.444)*
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*(19.016.022.054)*	-
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**282.502.987.870**	**313.375.420.179**

Gia lai, ngày 12 tháng 8 năm 2022

Đỗ Thị Thu Hồng	Võ Thị Thu Thủy	Nguyễn Văn Dũng
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	27.260.139.127	109.662.587.618
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		27.260.139.127	109.662.587.618
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	24.925.961.008	97.101.621.575
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		2.334.178.119	12.560.966.043
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	99.230	169.971
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	5.457.495.319	5.419.029.362
Trong đó: chi phí lãi vay	23		5.457.495.319	5.419.029.362
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	497.923.570	743.313.281
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	15.376.811.496	(6.976.733.919)
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(18.997.953.036)	13.375.527.290
11. Thu nhập khác	31		-	25.545.585
12. Chi phí khác	32	VI.7	18.069.018	28.283.410
13. Lợi nhuận khác	40		(18.069.018)	(2.737.825)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(19.016.022.054)	13.372.789.465
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(19.016.022.054)	13.372.789.465
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8a	(1.204)	846
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.8a	(1.204)	846

Gia lai, ngày 12 tháng 8 năm 2022

Đỗ Thị Thu Hồng	Võ Thị Thu Thủy	Nguyễn Văn Dũng
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***(19.016.022.054)***	***13.372.789.465***
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.9, V.10	3.679.147.823	3.921.819.117
- Các khoản dự phòng	03		14.434.182.626	(8.701.267.661)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-	(169.971)
- Chi phí lãi vay	06	VI.4	5.457.495.319	5.419.029.362
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***4.554.803.714***	***14.012.200.312***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		18.948.755.568	25.196.688.301
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(5.707.686.996)	(13.122.826.681)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(15.148.457.763)	(21.482.451.106)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(415.073.275)	406.931.245
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2.620.447.811)	(4.357.782.607)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(388.106.563)***	***652.759.464***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		-	(20.954.545)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	169.971
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***-***	***(20.784.574)***

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	V.19a	5.730.000.000	42.065.862.713
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	V.19a	(5.275.000.000)	(42.239.659.424)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***455.000.000***	***(173.796.711)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**66.893.437**	**458.178.179**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**142.364.896**	**736.556.720**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**V.1**	**209.258.333**	**1.194.734.899**

Gia Lai, ngày 12 tháng 8 năm 2022

Đỗ Thị Thu Hồng	**Võ Thị Thu Thủy**	**Nguyễn Văn Dũng**
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Kim Tây Nguyên (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh
Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thương mại và dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh
Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: kinh doanh nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; mua bán phim ảnh và băng hình, mua bán quà lưu niệm; khách sạn; dịch vụ karaoke; quảng cáo; mua bán rượu, bia sản xuất trong nước và nhập khẩu; mua bán thuốc lá điếu sản xuất trong nước; kinh doanh vận tải khách theo hợp đồng; kinh doanh vận tải khách bằng taxi; dịch vụ tắm hơi, massage; bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép; trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp; chăn nuôi khác; cho thuê mặt bằng kinh doanh; giáo dục tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông; kinh doanh và phát hành sách, văn hóa phẩm, dụng cụ thể thao, mỹ thuật; bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm; mua bán hàng tiêu dùng, gia dụng và điện máy; kinh doanh ảnh màu điện tử, vật tư ngành ảnh; bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh, mua bán đồ chơi trẻ em; bán buôn các loại thực phẩm tươi sống, thực phẩm đông lạnh; phát hành xuất bản phẩm; mua bán hàng công nghệ phẩm; cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác; vận tải hành khách đường thủy nội địa; kinh doanh lữ hành nội địa, dịch vụ quảng cáo; bán lẻ điện thoại cố định, di động, máy nhắn tin, máy bộ đàm; kinh doanh cho thuê mặt bằng kinh doanh; các ngành nghề khác phù hợp với qui định của pháp luật.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Công ty
Công ty liên kết
Công ty chỉ đầu tư vào Công ty Cổ phần Du lịch Gia Lai có trụ sở chính tại số 3, Nguyễn Tất Thành, phường Hoa Lư, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai. Hoạt động kinh doanh chính của công ty liên kết này là cung cấp dịch vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại công ty liên kết này là 22%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ phần sở hữu tương đương với tỷ lệ vốn góp.

Các Đơn vị trực thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Gia Lai CTC tại Bình Định (*)	Số 120, Lê Lợi, phường Lê Lợi, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định
Chi nhánh Công ty Cổ phần Gia Lai CTC tại Phú Yên (*)	Ô phố B8, khu dân dụng Duy Tân, phường 4, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên
Chi nhánh Công ty Cổ phần Gia Lai CTC tại tỉnh Quảng Ngãi (*)	204 Nguyễn Nghiêm, phường Nguyễn Nghiêm, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi
Chi nhánh Công ty Cổ phần Gia Lai CTC tại tỉnh Quảng Nam (*)	24 Trần Cao Vân, phường An Xuân, thành phố Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam

(*) Các Chi nhánh này đã tạm ngưng hoạt động.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính giữa niên độ

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty có 44 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 58 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Ghi nhận ban đầu
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết
Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trích lập khi công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các bên tại công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp của Công ty tại công ty liên kết. Nếu công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng

Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

7. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc và thiết bị	05 - 30
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 10
Tài sản cố định khác	05 - 20

9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo thời hạn sử dụng, quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

Chương trình phần mềm máy tính

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 đến 10 năm.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

11. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

12. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

13. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

14. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động
Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi
Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia
Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

15. Chi phí đi vay
Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

16. Các khoản chi phí
Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

17. Thuế thu nhập doanh nghiệp
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp chỉ gồm thuế thu nhập hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

19. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	105.528.836	73.172.007
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	103.729.497	69.192.889
Cộng	**209.258.333**	**142.364.896**

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu bên liên quan	***9.403.309***	-
Công ty Cổ phần Du lịch Gia Lai	9.403.309	-
Phải thu các khách hàng khác	***47.513.252.019***	***35.089.688.127***
Công ty Cổ phần VNCOOP	32.605.316.474	27.625.614.676
Các khách hàng khác	14.907.935.545	7.464.073.451
Cộng	**47.522.655.328**	**35.089.688.127**

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước cho các bên liên quan	***8.132.813.915***	***32.541.848.468***
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Công nghệ Vietech	2.355.491.277	2.355.491.277

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Dệt may Thời trang Đa Phước	5.577.322.638	30.186.357.191
Công ty Cổ phần Du lịch Gia Lai	200.000.000	-
Trả trước cho các người bán khác	***21.497.281.417***	***35.114.512.913***
Công ty TNHH Kinh doanh Thương mại Tuấn Khải	5.850.586.638	24.698.121.632
Các nhà cung cấp khác	15.646.694.779	10.416.391.281
Cộng	**29.630.095.332**	**67.656.361.381**

4. Phải thu khác

4a. *Phải thu ngắn hạn khác*

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	***2.709.995.318***	-	***2.673.725.318***	-
Ông Nguyễn Văn Dũng - Tạm ứng	83.666.005	-	47.396.005	-
Công ty Cổ phần Du lịch Gia Lai - Phải thu tiền cổ tức	2.626.329.313	-	2.626.329.313	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	***9.600.496.555***	***(4.899.948.377)***	***2.994.367.195***	***(1.692.240.184)***
Các khoản ký quỹ, ký cược	44.514.000	-	44.514.000	-
Tạm ứng	811.945.497	(178.076.430)	407.514.588	-
Công ty TNHH Nhà hàng Khách sạn Tre Xanh – Phải thu khác	2.976.517.858	-	-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	5.767.519.200	(4.721.871.947)	2.542.338.607	(1.692.240.184)
Cộng	**12.310.491.873**	**(4.899.948.377)**	**5.668.092.513**	**(1.692.240.184)**

4b. *Phải thu dài hạn khác*

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các tổ chức và cá nhân				
Các khoản ký cược, ký quỹ	429.504.000	-	425.904.000	-
Cộng	**429.504.000**	-	**425.904.000**	-

5. Nợ xấu

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác - Phải thu tiền hàng	12.442.278.575	1.976.738.988	6.904.570.468	1.976.738.988
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác - Phải thu khác	9.335.492.412	2.473.979.295	4.166.219.479	2.473.979.295
Phải thu các cá nhân khác- Phải thu về cho vay	127.000.000	-	127.000.000	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác - Trả trước cho người bán	7.521.185.370	603.161.133	3.793.983.784	603.161.133
Cộng	**29.425.956.357**	**5.053.879.416**	**14.991.773.731**	**5.053.879.416**

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu và cho vay khó đòi như sau:

	Nợ phải thu ngắn hạn	Nợ cho vay dài hạn	Cộng
Số đầu năm	9.810.894.315	127.000.000	9.937.894.315
Trích lập dự phòng bổ sung	14.434.182.626	-	14.434.182.626
Số cuối kỳ	**24.245.076.941**	**127.000.000**	**24.372.076.941**

6. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	44.562.039	-	44.371.274	-
Hàng hóa	34.203.646.577	-	28.496.150.346	-
Cộng	**34.248.208.616**	**-**	**28.540.521.620**	**-**

7. Chi phí trả trước

7a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí công cụ, dụng cụ	36.914.032	20.704.435
Chi phí bảo hiểm	18.333.336	45.833.334
Cộng	**55.247.368**	**66.537.769**

7b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí công cụ, dụng cụ	57.732.560	103.827.217
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	472.458.333	-
Cộng	**530.190.893**	**103.827.217**

8. Phải thu về cho vay dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu các cá nhân khác		
Cho cá nhân khác vay (*)	127.000.000	127.000.000
Cộng	**127.000.000**	**127.000.000**

(*) Cho cán bộ công nhân viên Công ty vay.

9. Tài sản cố định hữu hình

Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình được trình bày ở Phụ lục 1 đính kèm.

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 125.417.639.170 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng (xem thuyết minh số V.19a và V.19b).

10. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	1.039.870.137	828.591.500	1.868.461.637
Số cuối kỳ	**1.039.870.137**	**828.591.500**	**1.868.461.637**
Trong đó:			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	561.326.800	561.326.800
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	-	738.707.885	738.707.885
Khấu hao trong kỳ	-	14.305.734	14.305.734
Số cuối kỳ	**-**	**753.013.619**	**753.013.619**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	1.039.870.137	89.883.615	1.129.753.752
Số cuối kỳ	**1.039.870.137**	**75.577.881**	**1.115.448.018**

Một số quyền sử dụng đất có giá trị còn lại theo sổ sách là 737.352.000 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai (xem thuyết minh số V.19a).

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Số cuối kỳ
Xây dựng cơ bản dở dang			
- *Công trình công viên Đồng Xanh*	*3.982.493.388*	-	*3.982.493.388*
- *Công trình sửa chữa, nâng cấp Tre Xanh Plaza*	*113.887.776*	-	*113.887.776*
- *Công trình sửa chữa, nâng cấp nhà sách Đông Gia Lai*	*1.307.739.968*	-	*1.307.739.968*
Cộng	**5.404.121.132**	**-**	**5.404.121.132**

12. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty chỉ có đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Du lịch Gia Lai [(i)]	17.521.039.792	(737.388.049)	17.521.039.792	(737.388.049)
Cộng	**17.521.039.792**	**(737.388.049)**	**17.521.039.792**	**(737.388.049)**

[(i)] Công ty đã đầu tư vào Công ty Cổ phần Du lịch Gia Lai là 809.261 cổ phần, chiếm 22% vốn điều lệ.

Ngoài ra, Công ty còn dùng toàn bộ cổ phần của Công ty Cổ phần Du lịch Gia Lai để bảo lãnh cho khoản vay tại Công ty Cổ phần Du lịch Gia Lai (xem thuyết minh số V.19a).

Giá trị hợp lý
Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Tình hình hoạt động của công ty liên kết
Công ty liên kết đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với kỳ trước.

Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác
Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	737.388.049	737.388.049
Số cuối kỳ	**737.388.049**	**737.388.049**

Giao dịch với công ty liên kết
Công ty chỉ phát sinh giao dịch với Công ty Cổ phần Du lịch Gia Lai là công ty liên kết như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi vay	552.190.814	590.214.053

13. Phải trả người bán ngắn hạn

13a. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các nhà cung cấp khác		
Công ty Cổ phần Newtourist	-	1.279.883.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Xuất bản Giáo dục Hà Nội	563.047.190	-
Công ty TNHH P.N.R	660.803.702	660.803.702
Các nhà cung cấp khác	13.830.946.434	14.398.075.759
Cộng	**15.054.797.326**	**16.338.762.461**

13b. Nợ quá hạn chưa thanh toán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nợ quá hạn của các nhà cung cấp khác		
Công ty TNHH P.N.R	660.803.702	660.803.702
Công ty Cổ phần Dịch vụ Xuất bản Giáo dục Hà Nội	563.047.190	563.047.190
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Bình Tây	411.053.795	411.053.795
Các nhà cung cấp khác	10.737.477.118	10.737.477.118
Cộng	**12.372.381.805**	**12.372.381.805**

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước của bên liên quan	***1.181.679.999***	***1.181.679.999***
Công ty Cổ phần Du lịch Vietourist	1.181.679.999	1.181.679.999
Trả trước của các khách hàng khác	***2.513.472.521***	***11.910.608.819***
Công ty TNHH Nhà hàng Khách sạn Tre Xanh	-	10.397.792.948
Nhà hàng Tre Xanh	973.125.318	296.258.398
Các khách hàng khác	1.540.347.203	1.216.557.473
Cộng	**3.695.152.520**	**13.092.288.818**

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chi tiết về thuế và các khoản phải nộp Nhà nước được trình bày ở Phụ lục 2 đính kèm.

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

Dịch vụ tour du lịch nước ngoài	0%
Nhà sách: bán sách các loại	Không chịu thuế, 5%,10%
Hàng hóa nông sản	Không phải kê khai và tính thuế
Siêu thị	10%
Dịch vụ cho thuê văn phòng, ăn uống, nhà hàng, khách sạn	10%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20% (cùng kỳ năm trước thuế suất là 20%).

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(19.016.022.054)	13.372.789.465
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	14.452.251.644	115.172.213
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế	(4.563.770.410)	13.487.961.678
Thu nhập được miễn thuế	-	-
Lỗ các năm trước được chuyển	-	(13.487.961.678)
Thu nhập tính thuế	(4.563.770.410)	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	-	-

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Tiền thuê đất

Công ty phải nộp tiền thuê đất đối với diện tích đất đang sử dụng với mức phí thuê theo quy định trong hợp đồng thuê đất.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

16. Phải trả người lao động

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền lương phải trả (*)	2.936.281.536	979.188.332
Cộng	**2.936.281.536**	**979.188.332**

(*) Tiền lương quí 4 năm 2021 và 6 tháng đầu năm 2022 còn phải trả người lao động.

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả bên liên quan	***3.232.653.094***	***2.680.462.280***
Công ty Cổ phần Du lịch Gia Lai - Chi phí lãi vay phải trả	3.232.653.094	2.680.462.280
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	***14.237.640.335***	***11.400.592.827***
Chi phí lãi vay phải trả	13.454.261.834	10.617.214.326
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	783.378.501	783.378.501
Cộng	**17.470.293.429**	**14.081.055.107**

18. Phải trả ngắn hạn khác

18a. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***1.256.569.542***	***1.107.247.822***
Ông Trần Văn Tuấn - Phải trả tiền mượn	10.000.000	10.000.000
Công ty Cổ phần Du lịch Vietourist - Phải trả tiền mượn	1.246.569.542	1.097.247.822
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	***4.018.834.390***	***10.528.634.262***
Bảo hiểm xã hội	126.073	221.400
Bảo hiểm y tế	424.832	73.874
Bảo hiểm thất nghiệp	378.600	147.600
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.342.859.493	1.222.859.493
Bà Đinh Thị Thu Yến - Phải trả tiền mượn	2.189.764.207	6.271.772.642
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	485.281.185	3.033.559.253
Cộng	**5.275.403.932**	**11.635.882.084**

18b. Nợ quá hạn chưa thanh toán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nợ quá hạn chưa thanh toán cho các bên liên quan	***1.256.569.542***	***1.107.247.822***
Ông Trần Văn Tuấn - Phải trả tiền mượn	10.000.000	10.000.000
Công ty Cổ phần Du lịch Vietourist - Phải trả tiền mượn	1.246.569.542	1.097.247.822
Nợ quá hạn chưa thanh toán cho các tổ chức và cá nhân khác	***162.482.102***	***162.482.102***
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	162.482.102	162.482.102
Cộng	**1.419.051.644**	**1.269.729.924**

19. Vay

19a. Vay ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay ngắn hạn phải trả bên liên quan	***11.135.339.621***	***11.135.339.621***
Vay Công ty Cổ phần Du lịch Gia Lai (i)	2.400.000.000	2.400.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả Công ty Cổ phần Du lịch Gia Lai (ii)	8.735.339.621	8.735.339.621
Vay ngắn hạn phải trả các tổ chức khác	***88.234.750.131***	***87.779.750.131***
Vay ngắn hạn ngân hàng	75.234.210.131	79.729.210.131
- Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai (iii)	*38.234.277.193*	*42.734.277.193*
- Vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai (iv)	*36.999.932.938*	*36.994.932.938*
Vay ngắn hạn các tổ chức khác	5.000.000.000	-
Vay Công ty Cổ phần Dịch vụ Pleiku Tourist (v)	*5.000.000.000*	-
Vay ngắn hạn các cá nhân (vi)	97.540.000	97.540.000
Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.19b)	7.903.000.000	7.953.000.000
Cộng	**99.370.089.752**	**98.915.089.752**

Công ty có khả năng trả được các khoản vay ngắn hạn.

(i) Vay Công ty Cổ phần Du lịch Gia Lai để thanh toán các khoản nợ vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai và giải chấp tài sản đã thế chấp qui định tại hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2012/HĐTC ngày 06 tháng 6 năm 2012 với lãi suất 10,5%/năm, thời hạn vay 12 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp toàn bộ cổ phần Công ty sở hữu tại Công ty Cổ phần Du lịch Gia Lai (xem thuyết minh số V.12).

(ii) Vay dài hạn đến hạn trả Công ty Cổ phần Du lịch Gia Lai để bổ sung vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh với lãi suất theo lãi suất ngân hàng BIDV Gia Lai. Khoản vay này được đảm bảo bằng tín chấp.

(iii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai để bổ sung vốn kinh doanh, bảo lãnh, mở L/C, với lãi suất theo từng lần nhận nợ, thời hạn vay 12 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp nhà cửa vật kiến trúc, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải và quyền sử dụng đất (xem thuyết minh số V.9 và V.10)

(iv) Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai để bổ sung vốn kinh doanh khách sạn, nhà hàng, nhà sách với lãi suất theo từng lần nhận nợ, thời hạn vay 12 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp nhà cửa vật kiến trúc và máy móc thiết bị (xem thuyết minh số V.9).

(v) Vay Công ty Cổ phần Dịch vụ Pleiku Tourist để thanh toán các khoản nợ vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai và giải chấp tài sản đã thế chấp, với lãi suất 8,2%/năm, thời hạn vay 12 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp 620.000 cổ phiếu của bên thứ ba.

(vi) Vay không có tài sản đảm bảo của các cá nhân để bổ sung vốn kinh doanh, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với lãi suất 12%/năm, thời hạn vay 03 tháng.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong kỳ như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Số cuối kỳ
Vay ngắn hạn ngân hàng	79.729.210.131	730.000.000	(5.225.000.000)	75.234.210.131
Vay ngắn hạn các tổ chức khác	11.135.339.621	5.000.000.000	-	16.135.339.621
Vay ngắn hạn các cá nhân	97.540.000	-	-	97.540.000
Vay dài hạn đến hạn trả	7.953.000.000	-	(50.000.000)	7.903.000.000
Cộng	**98.915.089.752**	**5.730.000.000**	**(5.275.000.000)**	**99.370.089.752**

19b. Vay dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn các tổ chức khác				
Vay dài hạn ngân hàng	17.680.726.620	17.680.726.620	17.680.726.620	17.680.726.620
Vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai (i)	*17.680.726.620*	*17.680.726.620*	*17.680.726.620*	*17.680.726.620*
Vay dài hạn các cá nhân khác (ii)	1.417.263.200	1.417.263.200	1.417.263.200	1.417.263.200
Cộng	**19.097.989.820**	**19.097.989.820**	**19.097.989.820**	**19.097.989.820**

(i) Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai để đầu tư xây dựng khách sạn và cải tạo, nâng cấp nhà hàng với lãi suất cho vay được điều chỉnh 03 tháng/01 lần, thời hạn vay được quy định theo từng hợp đồng vay cụ thể, thời hạn tối thiểu là 96 tháng và tối đa là 120 tháng, số tiền vay được hoàn trả hàng tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay (xem thuyết minh số V.9).

(ii) Vay không có tài sản đảm bảo của các cá nhân khác để bổ sung vốn kinh doanh, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với lãi suất vay bằng lãi suất vay ngắn hạn theo Ngân hàng thương mại nhưng không được cao hơn lãi suất do Ngân hàng Nhà nước quy định, thời hạn vay 03 năm.

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	Tổng nợ	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm
Số cuối kỳ				
Vay dài hạn ngân hàng	25.483.726.620	7.803.000.000	17.680.726.620	-
Vay dài hạn các cá nhân	1.417.263.200	-	1.417.263.200	-
Cộng	**26.900.989.820**	**7.803.000.000**	**19.097.989.820**	**-**
Số đầu năm				
Vay dài hạn ngân hàng	25.483.726.620	7.803.000.000	17.680.726.620	-
Vay dài hạn các cá nhân	1.417.263.200	-	1.417.263.200	-
Cộng	**26.900.989.820**	**7.803.000.000**	**19.097.989.820**	**-**

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn trong kỳ như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Số cuối kỳ
Vay dài hạn ngân hàng	17.680.726.620	-	17.680.726.620
Vay dài hạn các cá nhân	1.417.263.200	-	1.417.263.200
Cộng	**19.097.989.820**	**-**	**19.097.989.820**

19c. Vay quá hạn chưa thanh toán

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Gốc	Lãi	Cộng	Gốc	Lãi	Cộng
Các tổ chức khác						
Vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai	900.000.000	-	900.000.000	-	-	-
Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai	16.447.751.771	-	16.447.751.771	-	-	-
Cộng	**17.347.751.771**	**-**	**17.347.751.771**	**-**	**-**	**-**

Các khoản vay này chưa được thanh toán do Công ty đang gặp khó khăn về tài chính nên chưa có luồng tiền để thanh toán và đã được gia hạn nợ.

20. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Quỹ khen thưởng	(230.903.649)	(230.903.649)
Quỹ phúc lợi	366.975.409	366.975.409
Cộng	**136.071.760**	**136.071.760**

21. Vốn chủ sở hữu

21a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục 3 đính kèm.

21b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Du lịch Vietourist	34.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Berlays Holdings	7.800.000.000	46.000.000.000
Các cổ đông khác	116.199.260.000	111.999.260.000
Cộng	**157.999.260.000**	**157.999.260.000**

21c. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.799.926	15.799.926
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.799.926	15.799.926
- *Cổ phiếu phổ thông*	*15.799.926*	*15.799.926*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	15.799.926	15.799.926

- *Cổ phiếu phổ thông*	*15.799.926*	*15.799.926*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.799.926	15.799.926
- *Cổ phiếu phổ thông*	*15.799.926*	*15.799.926*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

22. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán giữa niên độ

Tài sản thuê ngoài

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động không thể hủy ngang theo các thời hạn như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Từ 01 năm trở xuống	1.317.423.318	1.317.423.318
Trên 01 năm đến 05 năm	5.269.693.274	5.269.693.274
Trên 05 năm	21.561.992.636	22.220.704.295
Cộng	**28.149.109.228**	**28.807.820.887**

Công ty thuê đất dưới hình thức thuê hoạt động. Các hợp đồng thuê có hiệu lực từ 04 năm đến 50 năm và có khả năng được gia hạn thêm. Chi phí thuê được điều chỉnh tăng lên hàng năm theo giá đất do Ủy ban Nhân dân tỉnh địa phương công bố.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hóa	18.118.450.702	90.100.720.895
Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.141.688.425	19.561.866.723
Cộng	**27.260.139.127**	**109.662.587.618**

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho công ty liên kết. Các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan không phải là công ty liên kết như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Du lịch Vietourist		
Cung cấp dịch vụ	-	47.781.819
Công ty Cổ phần Linh Thảo Nhật Quang		
Bán hàng hóa	-	23.573.068.479

2. Giá vốn hàng bán

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã bán	18.079.387.756	88.006.239.962
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	6.846.573.252	9.095.381.613
Cộng	**24.925.961.008**	**97.101.621.575**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

Là lãi tiền gửi có kỳ hạn.

4. Chi phí tài chính

Là chi phí lãi vay.

5. Chi phí bán hàng

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí khấu hao	496.923.570	503.076.177
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	97.565.224
Các chi phí khác	1.000.000	142.671.880
Cộng	**497.923.570**	**743.313.281**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	296.149.743	311.966.218
Chi phí đồ dùng văn phòng	8.575.422	34.682.229
Chi phí khấu hao tài sản cố định	423.070.143	433.463.508
Thuế, phí và lệ phí	12.213.600	-
Dự phòng/(Hoàn nhập dự phòng) phải thu khó đòi	14.434.182.626	(8.701.267.661)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	112.193.001	224.335.027
Các chi phí khác	90.426.961	720.086.760
Cộng	**15.376.811.496**	**(6.976.733.919)**

7. Chi phí khác

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí phục vụ văn nghệ	10.200.000	22.400.000
Chi phí khác	7.869.018	5.883.410
Cộng	**18.069.018**	**28.283.410**

8. Lãi trên cổ phiếu

8a. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(19.016.022.054)	13.372.789.465
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	(19.016.022.054)	13.372.789.465
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	15.799.926	15.799.926
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	**(1.204)**	**846**

8b. Thông tin khác

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày công bố Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.723.833.655	1.762.319.902
Chi phí nhân công	1.539.044.995	1.939.918.805
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.679.147.823	3.921.819.117
Chi phí dịch vụ mua ngoài	951.642.369	1.386.709.873
Chi phí khác	14.827.639.476	(7.312.336.722)
Cộng	**22.721.308.318**	**1.698.430.975**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Tài sản cho thuê hoạt động

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu trong tương lai thu được từ các hợp đồng thuê hoạt động không thể hủy ngang như sau:

	Số cuối kỳ	**Số đầu năm**
Từ 01 năm trở xuống	3.636.000.000	3.636.000.000
Trên 01 năm đến 05 năm	14.177.750.000	14.177.750.000
Trên 05 năm	453.500.000	2.271.500.000
Cộng	**18.267.250.000**	**20.085.250.000**

2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

2a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và chỉ phát sinh các giao dịch sau với các thành viên quản lý chủ chốt:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Các thành viên Hội đồng quản trị		
Mượn tiền	-	211.522.709
Trả tiền mượn	-	(851.539.098)
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc		
Tạm ứng	45.470.000	-
Hoàn ứng	(9.200.000)	(4.400.000.000)
Các thành viên Ban Kiểm soát		
Tạm ứng	-	3.000.000
Hoàn ứng	-	(134.000.000)

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt được trình bày tại các thuyết minh số V.4a và V.18a.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Chức danh	**Tiền lương**
Kỳ này		
Ông Nguyễn Văn Dũng	Tổng Giám đốc	84.640.000
Cộng		**84.640.000**
Kỳ trước		
Ông Nguyễn Văn Dũng	Tổng Giám đốc	7.465.000
Ông Nguyễn Mạnh Huỳnh	Phó Tổng Giám đốc	45.000.000
Cộng		**52.465.000**

2b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác	**Mối quan hệ**
Công ty Cổ phần Du lịch Gia Lai	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Du lịch Vietourist	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Công nghệ Vietech	Công ty con của Công ty Cổ phần Du lịch Vietourist
Công ty Cổ phần Dệt may Thời trang Đa Phước	Có mối quan hệ mật thiết với thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Linh Thảo Nhật Quang	Có mối quan hệ mật thiết với Chủ tịch HĐQT

Giao dịch với các bên liên quan khác

Ngoài các giao dịch phát sinh với công ty liên kết đã được trình bày ở thuyết minh số V.12 cũng như các giao dịch về cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan khác không phải là công ty liên kết đã được trình bày ở thuyết minh số VI.1b, Công ty còn phát sinh các giao dịch khác với các bên liên quan khác như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Dệt may Thời trang Đa Phước		
Mua hàng hóa	11.347.258.758	43.295.991.145
Công ty Cổ phần Du lịch Vietourist		
Lãi vay	-	261.830.137

Giá hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan khác là giá thỏa thuận do Công ty công bố. Việc mua hàng hóa từ các bên liên quan khác được thực hiện theo giá thỏa thuận.

Công nợ với các bên liên quan khác
Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.2, V.3, V.4a, V.14, V.17, V.18a và V.19a.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền.

3. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh do các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm.

3a. Thông tin về lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Hoạt động thương mại: buôn bán sách các loại, văn phòng phẩm, siêu thị.
- Hoạt động dịch vụ: khách sạn, nhà hàng, tour du lịch, cho thuê tài sản.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty được thể hiện ở Phụ lục 4 đính kèm.

3b. Thông tin về khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

4. Thông tin về hoạt động liên tục

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 Công ty có khoản lỗ luỹ kế là 48.003.352.498 VND và nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn 49.426.771.654 VND. Các yếu tố này có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Tuy nhiên, Công ty đã làm việc với các ngân hàng để gia hạn các khoản nợ vay và các ngân hàng vẫn đang hỗ trợ tài chính cho Công ty. Do vậy, Báo cáo tài chính giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 vẫn được lập dựa trên giả thiết Công ty hoạt động kinh doanh liên tục.

5. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Gia Lai, ngày 12 tháng 8 năm 2022

Đỗ Thị Thu Hồng	**Võ Thị Thu Thủy**	**Tổng Giám đốc**
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Nguyễn Văn Dũng**

Phụ lục 1: Bảng tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	210.329.329.731	29.609.640.864	2.880.385.699	721.584.290	3.356.534.073	246.897.474.657
Số cuối kỳ	**210.329.329.731**	**29.609.640.864**	**2.880.385.699**	**721.584.290**	**3.356.534.073**	**246.897.474.657**
Trong đó:						
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	13.000.650.753	6.757.358.473	222.046.608	345.221.925	2.128.166.800	22.453.444.559
Chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	58.432.280.795	21.446.352.629	1.362.813.907	598.226.789	2.883.766.273	84.723.440.393
Khấu hao trong kỳ	2.813.825.151	676.389.981	89.610.138	19.203.342	65.813.477	3.664.842.089
Số cuối kỳ	**61.246.105.946**	**22.122.742.610**	**1.452.424.045**	**617.430.131**	**2.949.579.750**	**88.388.282.482**
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	151.897.048.936	8.163.288.235	1.517.571.792	123.357.501	472.767.800	162.174.034.264
Số cuối kỳ	**149.083.223.785**	**7.486.898.254**	**1.427.961.654**	**104.154.159**	**406.954.323**	**158.509.192.175**
Trong đó:						
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-

Gia Lai, ngày 12 tháng 8 năm 2022

Đỗ Thị Thu Hồng	Võ Thị Thu Thủy	Nguyễn Văn Dũng
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Phụ lục 2: Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm		Số phát sinh trong kỳ			Số cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Điều chỉnh thuế các năm trước	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng bán nội địa	576.283.194	1.456.080	31.286.479	(321.928.705)	1.456.080	285.640.968	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	8.912.952	-	-	-		8.912.952	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.021.008.609	-	-	-	-	1.021.008.609	-
Thuế thu nhập cá nhân	208.559.390	-	-	(20.057.695)	-	188.501.695	-
Thuế tài nguyên	-	-	8.013.600	(8.013.600)	-	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	2.525.661.710	-	-	(292.060.172)	-	2.233.601.538	-
Các loại thuế khác	1.495.297.649	-	-	(13.402.103)	-	1.481.895.546	-
Cộng	**5.835.723.504**	**1.456.080**	**39.300.079**	**(655.462.275)**	**1.456.080**	**5.219.561.308**	**-**

Gia lai, ngày 12 tháng 8 năm 2022

Đỗ Thị Thu Hồng	**Võ Thị Thu Thủy**	**Nguyễn Văn Dũng**
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Phụ lục 3: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	157.999.260.000	3.056.845.000	1.194.593.985	(42.820.895.338)	119.429.803.647
Lợi nhuận trong kỳ trước	-	-	-	13.372.789.465	13.372.789.465
Số dư cuối kỳ trước	**157.999.260.000**	**3.056.845.000**	**1.194.593.985**	**(29.448.105.873)**	**132.802.593.112**
Số dư đầu năm nay	157.999.260.000	3.056.845.000	1.194.593.985	(28.987.330.444)	133.263.368.541
Lợi nhuận trong kỳ này	-	-	-	(19.016.022.054)	(19.016.022.054)
Số dư cuối kỳ này	**157.999.260.000**	**3.056.845.000**	**1.194.593.985**	**(48.003.352.498)**	**114.247.346.487**

Gia Lai, ngày 12 tháng 8 năm 2022

Đỗ Thị Thu Hồng	**Võ Thị Thu Thủy**	**Nguyễn Văn Dũng**
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Phụ lục 4: Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Đơn vị tính: VND

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Thương mại	Dịch vụ	Khác	Các khoản loại trừ	Cộng
Kỳ này					
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	18.118.450.702	9.141.688.425	-	-	27.260.139.127
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-	-	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	***18.118.450.702***	***9.141.688.425***	***-***	***-***	***27.260.139.127***
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	18.118.450.702	9.141.688.425	-	-	27.260.139.127
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận					(40.800.696.074)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					(13.540.556.947)
Doanh thu hoạt động tài chính					99.230
Chi phí tài chính					(5.457.495.319)
Thu nhập khác					-
Chi phí khác					(18.069.018)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành					-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp					***(19.016.022.054)***
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	*-*	*27.695.293*	*-*	*-*	*27.695.293*
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	*-*	*3.718.133.517*	*-*	*-*	*3.718.133.517*
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)	*-*	*14.434.182.626*	*-*	*-*	*14.434.182.626*

Phụ lục 4: Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

	Thương mại	Dịch vụ	Khác	Các khoản loại trừ	Cộng
Kỳ trước					
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	90.100.720.895	19.561.866.723	-	-	109.662.587.618
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-	-	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	***90.100.720.895***	***19.561.866.723***	-	-	***109.662.587.618***
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	90.100.720.895	19.561.866.723	-	-	109.662.587.618
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận					(90.868.200.937)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					18.794.386.681
Doanh thu hoạt động tài chính					169.971
Chi phí tài chính					(5.419.029.362)
Thu nhập khác					25.545.585
Chi phí khác					(28.283.410)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành					-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp					***13.372.789.465***
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	-	***37.536.137.620***	-	-	***37.536.137.620***
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	-	***4.071.403.974***	-	-	***4.071.403.974***
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)	-	***(8.701.267.661)***	-	-	***(8.701.267.661)***

Phụ lục 4: Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Thương mại	Dịch vụ	Khác	Các khoản loại trừ	Cộng
Số cuối kỳ					
Tài sản trực tiếp của bộ phận	-	265.719.336.127	-	-	265.719.336.127
Tài sản phân bổ cho bộ phận	-	-	-	-	-
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận					16.783.651.743
Tổng tài sản					***282.502.987.870***
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	-	168.255.641.383	-	-	168.255.641.383
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận	-	-	-	-	-
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận					-
Tổng nợ phải trả					***168.255.641.383***
Số đầu năm					
Tài sản trực tiếp của bộ phận	-	296.591.768.436	-	-	296.591.768.436
Tài sản phân bổ cho bộ phận	-	-	-	-	-
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận					16.783.651.743
Tổng tài sản					***313.375.420.179***
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	-	180.112.051.638	-	-	180.112.051.638
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận	-	-	-	-	-
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận					-
Tổng nợ phải trả					***180.112.051.638***

Gia lai, ngày 12 tháng 8 năm 2022

Đỗ Thị Thu Hồng	**Võ Thị Thu Thủy**	**Nguyễn Văn Dũng**
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**